

Số: 157/QĐ-MN14

Tân Bình, ngày 26 tháng 05 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường Mầm Non 14

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;
- Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Thông tư 11/2020/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục công lập;
- Căn cứ Thông báo số 149/TB-TCKH ngày 16 tháng 05 năm 2023 của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Tân Bình về Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 của trường Mầm non 14.

Xét đề nghị của Phòng Tài chính- Kế hoạch quận Tân Bình;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của trường Mầm Non 14 (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, kế toán trưởng và các bộ phận có liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Lưu :VT, KT.



Phan Thị Anh Hiệp



QUYẾT TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: **157** /QĐ-MN14 ngày 26 tháng 05 năm 2023 của trường Mầm non 14 quận Tân Bình)

Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị sử dụng dự toán ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
I	Quyết toán thu	7.400,842	7.400,842	0
A	Tổng số thu	7.400,842	7.400,842	0
1	Số thu phí, lệ phí			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Thu sự nghiệp khác	7.400,842	7.400,842	0
	- Học phí chính khóa	540,260	540,260	0
	- Thiết bị vật dụng bán trú	37,200	37,200	0
	- Tổ chức phục vụ bán trú	1.237,950	1.237,950	0
	- Vệ sinh bán trú, phòng chống dịch	103,013	103,013	0
	- Tiên tiến hiện đại	4.870,500	4.870,500	0
	- Học phí năng khiếu	74,240	74,240	0
	- Tổ chức phục vụ ăn sáng	444,498	444,498	0
	- Tiền công chi trả cho nhân viên nuôi dưỡng hợp đồng theo NQ 04	53,340	53,340	0
	- Kinh phí hướng dẫn thực tập	39,800	39,800	0
	- Lãi NH Đồng Á	0,041	0,041	0
B	Chi từ nguồn thu được để lại	7.205,237	7.205,237	0
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Thu sự nghiệp khác	7.205,237	7.205,237	0
	- Học phí chính khóa	344,697	344,697	0
	- Thiết bị vật dụng bán trú	37,200	37,200	0
	- Tổ chức phục vụ bán trú	1.237,950	1.237,950	0
	- Vệ sinh bán trú, phòng chống dịch	103,013	103,013	0
	- Tiên tiến hiện đại	4.870,500	4.870,500	0
	- Học phí năng khiếu	74,240	74,240	0
	- Tổ chức phục vụ ăn sáng	444,498	444,498	0
	- Tiền công chi trả cho nhân viên nuôi dưỡng hợp đồng theo NQ 04	53,340	53,340	0
	- Kinh phí hướng dẫn thực tập	39,800	39,800	0
	- Lãi NH Đồng Á	0,000	0,000	0
C	Số thu nộp NSNN	0	0	0
1	Số thu phí, lệ phí			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Thu sự nghiệp khác			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	8.472,476	8.472,476	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	8.472,476	8.472,476	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13, 14)	6.256,797	6.256,797	0
	- Mục 6000 Tiền lương	2.042,690	2.042,690	0
	+ Tiểu mục 6001 Lương ngạch bậc theo QL	1.811,290	1.811,290	0
	được duyệt			
	+ Tiểu mục 6051 Tiền công trả cho LĐTX theo	231,400	231,400	0
	- Mục 6100 Phụ cấp lương	989,588	989,588	0
	+ Tiểu mục 6101 PCCV	35,239	35,239	0
	+ Tiểu mục 6112 PC ưu đãi nghề	664,810	664,810	0
	+ Tiểu mục 6113 PCTN	1,192	1,192	0



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
	+ Tiểu mục 6115 PC thâm niên	288,348	288,348	0
	- Mục 6200 Tiền thưởng	21,260	21,260	0
	+ Tiểu mục 6201 Khen thưởng TX	21,260	21,260	0
	- Mục 6300 Các khoản đóng góp	555,274	555,274	0
	+ Tiểu mục 6301 BHXH	414,100	414,100	0
	+ Tiểu mục 6302 BHYT	70,989	70,989	0
	+ Tiểu mục 6303 KPCĐ	47,326	47,326	0
	+ Tiểu mục 6304 BHTN	22,859	22,859	0
	- Mục 6400 Các khoản TT khác cho CN	1.876,226	1.876,226	0
	+ Tiểu mục 6404 Chi CNTT theo cơ chế khoán, tự d	177,835	177,835	0
	+ Tiểu mục 6449 Trợ cấp, phụ cấp khác	1.698,391	1.698,391	0
	- Mục 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng	95,229	95,229	0
	+ Tiểu mục 6501 Điện	74,812	74,812	0
	+ Tiểu mục 6502 Nước	4,747	4,747	0
	+ Tiểu mục 6504 VS môi trường	15,670	15,670	0
	- Mục 6550 Vật tư văn phòng	51,143	51,143	0
	+ Tiểu mục 6551 VPP	38,551	38,551	0
	+ Tiểu mục 6599 Vật tư VP khác	12,592	12,592	0
	- Mục 6600 Thông tin tuyên truyền LL	12,287	12,287	0
	+ Tiểu mục 6601 Cước phí điện thoại	0,180	0,180	0
	+ Tiểu mục 6605 Cước phí Internet	11,675	11,675	0
	+ Tiểu mục 6608 Phim ảnh	0,432	0,432	0
	- Mục 6700 Công tác phí	9,000	9,000	0
	+ Tiểu mục 6704 Khoán CTP	9,000	9,000	0
	- Mục 6750 Chi phí thuê mướn	138,750	138,750	0
	+ Tiểu mục 6757 Thuê lao động trong nước	93,950	93,950	0
	+ Tiểu mục 6758 Thuê đào tạo lại cán bộ	44,800	44,800	0
	- Mục 6900 Sửa chữa TS duy tu	127,268	127,268	0
	+ Tiểu mục 6905 Tài sản và thiết bị chuyên dùng	25,704	25,704	0
	+ Tiểu mục 6907 Nhà cửa	8,234	8,234	0
	+ Tiểu mục 6912 Các Thiết bị công nghệ thông	24,180	24,180	0
	+ Tiểu mục 6913 Tài sản và thiết bị văn phòng	1,100	1,100	0
	+ Tiểu mục 6921 Đường điện, cấp thoát nước	13,283	13,283	0
	+ Tiểu mục 6949 Các TSCĐ và công trình HTCS khác	54,767	54,767	0
	- Mục 7000 Chi phí nghiệp vụ CM	76,652	76,652	0
	+ Tiểu mục 7001 Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho CM	16,727	16,727	0
	+ Tiểu mục 7012 Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0,864	0,864	0
	+ Tiểu mục 7049 Chi phí khác	59,061	59,061	0
	- Mục 7750 Chi khác	27,162	27,162	0
	+ Tiểu mục 7756 Chi các khoản phí và lệ phí của các ĐVDT	0,000	0,000	0
	+ Tiểu mục 7757 Chi BHTS và phương tiện của các ĐVDT	1,100	1,100	0
	+ Tiểu mục 7799 Chi các khoản khác	26,062	26,062	0
	- Mục 7950 Chi trích lập các quỹ	219,890	219,890	0
	+ Tiểu mục 7951 Chi lập Quỹ BSTN, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0,220	0,220	0
	+ Tiểu mục 7952 Quỹ phúc lợi	129,735	129,735	0
	+ Tiểu mục 7953 Quỹ khen thưởng	78,940	78,940	0
	+ Tiểu mục 7954 Quỹ phát triển HĐSN	10,994	10,994	0
	- Mục 8000 Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	14,379	14,379	0
	+ Tiểu mục 8049 Chi hỗ trợ khác	14,379	14,379	0

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
3.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 12)	2.215,679	2.215,679	0
	- Mục 6100 Phụ cấp lương	1.289,916	1.289,916	0
	+ Tiêu mục 6105 PC làm đêm, làm thêm giờ	253,860	253,860	0
	+ Tiêu mục 6116 Phụ cấp đặc biệt khác của	1.036,056	1.036,056	0
	- Mục 6300 Các khoản đóng góp	0,000	0,000	0
	+ Tiêu mục 6301 BHXH		0,000	0
	+ Tiêu mục 6302 BHYT		0,000	0
	+ Tiêu mục 6303 KPCĐ		0,000	0
	+ Tiêu mục 6304 BHTN		0,000	0
	Mục 6400 Các khoản thanh toán khác cho CN	556,090	556,090	0
	+ Tiêu mục 6449 Trợ cấp, phụ cấp khác	556,090	556,090	0
	- Mục 6900 Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	127,968	127,968	0
	+ Tiêu mục 6907 Nhà cửa	127,968	127,968	0
	Mục 7750 Chi khác	234,700	234,700	
	+ Tiêu mục 7766 Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	234,700	234,700	
139	Y tế khác	7,005	7,005	
	Mục 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng n	7,005	7,005	
	+ Tiêu mục 7049 Chi khác	7,005	7,005	

Kế toán



Lê Thị Linh



Tân Bình, ngày 26 tháng 05 năm 2023

**THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2022**

(Kèm theo Thông báo số 149/TB-TCKH ngày 16 tháng 05 năm 2023 của Phòng Tài
chính Kế hoạch quận Tân Bình)

Quyết toán các khoản ngân sách nhà nước:

I. Kinh phí hoạt động thường xuyên (nguồn 13):

- Tồn năm trước chuyển sang	:	0 đồng
- Dự toán chi được giao	:	4.830.080.000 đồng
- Kinh phí thực hiện chi thường xuyên	:	4.241.681.480 đồng
- Kinh phí tiết kiệm được	:	397.724.511 đồng
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm	:	397.724.511 đồng
+ Chi tăng thu nhập	:	177.835.000 đồng
+ Trích lập các Quỹ	:	219.889.511 đồng
- Kinh phí còn tồn chuyển năm sau	:	190.674.009 đồng

**II. Kinh phí hoạt động thường xuyên (nguồn 14 và 40% CCTL nguồn thu hoạt
động dịch vụ):**

- Nguồn CCTL năm 2021 chuyển sang	:	1.728.288.535 đồng
+ Nguồn ngân sách		1.728.288.535 đồng
+ Nguồn dịch vụ		0 đồng
- Nguồn CCTL trích lập trong năm 2022	:	933.904.000 đồng
+ Nguồn ngân sách		717.800.000 đồng
+ Nguồn dịch vụ		216.104.000 đồng
- Chi trong năm 2022	:	2.173.480.791 đồng
+ Nguồn ngân sách		2.173.480.791 đồng
+ Nguồn dịch vụ		- đồng
- Nguồn CCTL còn thừa chuyển năm 2023	:	488.711.744 đồng
+ Nguồn ngân sách		272.607.744 đồng
+ Nguồn dịch vụ		216.104.000 đồng

III. Kinh phí hoạt động không thường xuyên (nguồn 12,15):

Đvt: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Chênh lệch	Nguyên nhân tăng/giảm so với dự toán
A	B	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)
1	Phụ cấp thu hút giáo viên mầm non theo Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết 04/2021/NQ-HĐND của HĐND TPHCM	625.800.000	505.500.666	120.299.334	Hủy dự toán
2	Phụ cấp hỗ trợ mầm non theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND. và Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND của HĐND TP.HCM	615.472.000	530.555.817	84.916.183	Hủy dự toán
3	Phụ cấp thêm giờ	424.562.000	253.859.542	170.702.458	Hủy dự toán
4	Sửa chữa hè 2021	24.755.000	15.381.000	9.374.000	Hủy dự toán
5	Sửa chữa hè 2022	125.000.000	112.587.000	12.413.000	Hủy dự toán
6	Cấp bù hỗ trợ học phí HKII NH 2021-2022	248.920.000	234.700.000	14.220.000	Hủy dự toán
7	Phòng chống dịch covid	2.450.000		2.450.000	Hủy dự toán
8	Kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu	11.775.000	7.005.000	4.770.000	Hủy dự toán
9	Tăng thu nhập theo Nghị quyết 04/2022/NQ-HĐND của HĐND	649.000.000	556.089.571	92.910.429	Chuyển năm sau
	Cộng	2.727.734.000	2.215.678.596	512.055.404	

Ghi chú: dự toán bao gồm giao đầu năm và điều chỉnh, bổ sung trong năm.

IV. Đánh giá tình hình sử dụng kinh phí thực hiện chi thường xuyên (nguồn 13):

- Trong năm 2022, đơn vị đã sử dụng Dự toán chi thường xuyên để chi hoạt động là 528.491.088 đồng.

Kế toán



Lê Thị Linh



Phan Thị Ánh Hiệp